

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21/12/2021

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Hằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hoàng Thị Thu Hiền

2. Ông Bùi Đức Minh.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2021/QĐXX-ST ngày 15 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Anh Nguyễn Văn T**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn G 2, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T: Luật sư Phạm Hữu L – Văn phòng luật sư Phạm Hữu L và cộng sự, Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ: Số xxx Trần Hưng Đạo, phường T, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: **Chị Bùi Thị Hạnh B**, sinh năm 1985;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn G 2, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình,

Địa chỉ: Hiện đang lao động tại Nhật Bản.

Người được chị B ủy quyền: Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1957;

Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954 và bà Tống Thị T, sinh năm 1954;

Đều địa chỉ: Thôn G2, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

*(Anh T, chị B, bà T, ông T, bà T. Luật sư L đều vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, lời khai cùng các tài liệu chứng cứ đã xuất trình nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đều thống nhất có yêu cầu khởi kiện như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị Hạnh B tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình ngày 08/3/2007. Đến nay, chị B đang làm việc ở nước ngoài nên hai bên có nhiều điểm bất đồng về quan điểm sống và cũng không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau, đề nghị HĐXX giải quyết cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Bùi Thị Hạnh B.

Về con chung: Anh T và chị B có hai người con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 26/11/2007 và Nguyễn Văn Gia B, sinh ngày 11/5/2013. Hiện nay chị B đang sinh sống ở nước ngoài nên đề nghị HĐXX giao hai con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và anh T không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Vợ chồng không có nợ chung.

*Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 25/11/2021, anh T trình bày về yêu cầu chia tài sản của bị đơn:*

Anh không nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng của chị B vì căn nhà hai tầng có diện tích sàn sử dụng khoảng 150 m<sup>2</sup> và công trình phụ có diện tích sàn sử dụng khoảng 45 m<sup>2</sup> đều xây dựng trên đất của ông T, bà T không phải là tài sản chung của anh chị. Nguồn gốc tiền xây nhà hai tầng năm 2009 là do ông T, bà T đã bán đi hai mảnh đất và tích cóp được, vợ chồng anh chị mới cưới nhau và sinh con nên chưa có tài sản gì để góp, chỉ góp công sức trông nom khi xây nhà. Nguồn gốc tiền xây công trình phụ nhà mái bằng 1 tầng năm 2016 là do ông T, bà T được Nhà Nước đền bù khi thu hồi đất, vợ chồng anh chị đóng góp 30 triệu đồng vì từ năm 2007 đến năm 2016 vợ chồng sinh hai người con, không có tích lũy gì.

*2. Theo bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn có yêu cầu như sau:*

Chị B và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình vào ngày 08/3/2007. Nay anh T xin ly hôn, chị B không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh T phải thanh toán tiền tài sản chung anh chị đã bỏ ra xây nhà trên đất của bố mẹ để anh T thì chị đồng ý ly hôn.

Chị B và anh T có hai người con chung như anh T trình bày. Ly hôn, chị B có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con Bảo đến khi con Bảo đủ 18 tuổi.

Chị B và anh T có tài sản chung là nhà xây dựng trên đất của ông Nguyễn Văn T và bà Tống Thị T và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, tổng giá trị tài

sản 700.000.000 đồng, chị B yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Chị B và anh T không có nợ chung.

*3. Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu chứng cứ đã xuất trình người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà T thể hiện quan điểm:*

Chị B yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 700.000.000 đồng dùng để xây nhà, công trình phụ trên đất của ông Nguyễn Văn T và bà Tống Thị T (là bố mẹ đẻ anh T) tại thôn xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình và mua đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

Nguồn gốc tiền vợ chồng anh T, chị B dùng để xây nhà như sau:

- Tiền chơi phường: 50.000.000 đồng; Tiền vay của Quỹ tín dụng và quỹ nước sạch: 60.000.000 đồng (do ông T vay hộ); Tiền vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Quỳnh Trang, Quỳnh Phụ: 25.000.000 đồng (do bà Trăm vay hộ); Tiền vay của anh Nguyễn Tiến H (là anh trai của chị B) năm 2010: 20.000.000 đồng; 05 chỉ vàng vay của dì anh T; 01 cây vàng bà T cho vợ chồng khi cưới; 02 chỉ vàng vay của bà T năm 2007.

Khi làm nhà xong, chị B và anh T còn nợ:

- Tiền mua nguyên vật liệu của Cửa hàng Dương M: Tổng số tiền nợ bao nhiêu thì bà T không rõ nhưng hiện chị B và anh T còn nợ còn nợ 4.000.000 đồng; Tiền mua cánh cửa gỗ của anh Cường T: 90.000.000 đồng, hiện đã trả xong.

Tài sản khác gồm: 01 ti vi; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 kệ để ti vi bằng gỗ; 02 lọ lục bình; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 quạt nước; 02 xe máy. Đối với chiếc quạt đã cũ không còn giá trị nên chị B không yêu cầu chia. Bà T hoàn toàn nhất trí với việc định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản. Chị B yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản trên là 350.000.000 đồng. Xe máy mỗi người đang sử dụng 1 chiếc nên đề nghị giao cho mỗi người sở hữu 1 chiếc.

Đối với 01 cây vàng bà T cho anh T, chị B khi cưới, bà yêu cầu anh chị mỗi người phải có trách nhiệm trả bà 05 chỉ vàng. Bà không có yêu cầu độc lập và không nộp tạm ứng án phí do chị B đã nộp tạm ứng án phí chia tài sản.

*4. Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu chứng cứ đã xuất trình người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T, bà T đều có quan điểm:*

- Đối với quyền sử dụng thửa đất số 357, diện tích 847,5m<sup>2</sup> (đất ở 200m<sup>2</sup>; đất trồng cây lâu năm 647,5m<sup>2</sup>) và thửa đất số 359, diện tích 155,3m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) đều thuộc tờ bản đồ số 22 tại thôn G2, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình là tài sản hợp pháp của ông Nguyễn Văn T và bà Tống Thị T.

- Đối với tài sản trên đất: Căn nhà hai tầng có diện tích 180 m<sup>2</sup> xây năm 2009, chi phí xây dựng là 400.000.000 đồng, nguồn gốc tiền xây là do ông bà bán 02 mảnh đất và tiền tiết kiệm, ông bà còn tự nung 40.000.000 viên gạch, tự tô vôi; Công trình phụ có diện tích 41 m<sup>2</sup>, cổng, dậu và sân xây năm 2016, nguồn gốc tiền xây dựng là 200.000.000 đồng do ông bà tiết kiệm mà có. Ông T, bà T đã giao nộp

cho Tòa án hóa đơn, chứng từ, xác nhận của cửa hàng bán nguyên vật liệu xây, nhà thầu thi công của 02 công trình trên để thể hiện tài sản trên đất là tài sản của vợ chồng ông bà không phải tài sản của vợ chồng anh T, chị B như chị B đã trình bày. Quá trình xây dựng các công trình, anh T, chị B có đóng góp 30.000.000đồng và công sức trông nom nhưng ông bà đề nghị thanh toán cho chị B 20.000.000đồng.

Ông bà không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án đưa ông bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo phía nguyên đơn.

- Đối với các tài sản khác: 02 lọ lục bình là tài sản của ông bà, nguồn gốc tài sản là do anh Nguyễn Văn Đ – cháu của ông bà biếu.

5. *Tại các biên bản xác minh, đại diện UBND xã A cung cấp như sau:* Anh T, chị B tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình năm 2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị có xảy ra mâu thuẫn như thế nào thì chính quyền địa phương không rõ, chị B đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan hơn một năm nay, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung. Anh T, chị B có xây nhà trên đất của ông T, bà T còn cụ thể tài sản chung của vợ chồng thì chính quyền địa phương không rõ.

6. *Tại các biên bản xác minh và biên bản lấy lời khai của Tòa án, những người làm chứng cung cấp như sau:*

Chị Nguyễn Thị M – chủ Cửa hàng vật liệu xây dựng Dương M trình bày: Năm 2016, ông T có đến cửa hàng của chị để mua nguyên vật liệu xây dựng và có nợ lại tiền mua hàng. Ông T trả tiền cho chị thành nhiều đợt trong đó có một lần là chị B mang tiền đến trả, đến ngày 14/5/2018, ông T đã trả xong. Chị xác nhận hóa đơn, chứng từ mua nguyên vật liệu ông T giao nộp tại Tòa án là đúng sự thật và có chữ ký của chồng chị.

Ông Nguyễn Đức T – chủ Cửa hàng Đ T trình bày: Khoảng tháng 9/2016, anh T, chị B có mua gạch men tại cửa hàng và trực tiếp thanh toán toàn bộ tiền hàng cho ông. Việc thanh toán diễn ra thành nhiều lần.

Ông Đinh Văn A trình bày: Năm 2009, ông có thi công ngôi nhà 02 tầng cho gia đình ông T, bà T. Anh T, chị B là người ký hợp đồng thi công và thanh toán tiền công thợ là 60.000.000 đồng cho ông.

Ông Đinh Công U trình bày: Năm 2016, ông có thi công công trình phụ, sân, cổng cho gia đình ông T, bà T, Ông T thanh toán tiền công thợ là 70.000.000 đồng cho ông.

8. *Tại Biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự ngày 06/5/2021 kết luận:*

+ Thửa đất số 357, tờ bản đồ số 22, tổng diện tích 847,5 m<sup>2</sup> tại thôn G 2, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình đã được UBND huyện Quỳnh Phụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP

723480, số vào sổ cấp GCN: CH 01476 ngày 27/12/2013 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Tống Thị T trong đó: Loại đất ở, diện tích 200m<sup>2</sup> có giá trị là 66.000.000 đồng. Loại đất trồng cây lâu năm, diện tích 647,5 m<sup>2</sup> có giá trị là 72.843.750 đồng. Tổng là 138.843.750 đồng.

+ Về công trình xây dựng trên đất gồm:

- 01 nhà mái bằng 02 tầng; 01 công trình phụ mái bằng; 01 sân bê tông lát gạch; Tường bao; Cổng bao gồm trụ cổng và cổng inox; Mái tôn chống nóng. Tổng giá trị công trình xây dựng trên đất là 302.536.298 đồng.

+ Tài sản khác:

- 01 tivi trị giá 1.500.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 5.000.000 đồng; 01 kệ để tivi bằng gỗ trị giá 1.500.000 đồng; 02 lọ lục bình trị giá 6.000.000 đồng; 01 máy giặt trị giá 3.500.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.500.000 đồng; 01 quạt nước trị giá 500.000 đồng; 02 xe máy trị giá 9.000.000 đồng

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến:* Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Bùi Thị Hạnh B.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A đang ở với ông bà ngoại và Nguyễn Văn Gia B xin ở với bố và ông bà nội. Để đảm bảo tính ổn định các con, cần giao con Ngọc A cho chị B nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị B ủy quyền cho bố mẹ đẻ chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Ngọc Anh, giao con Gia B cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản: Tháng 3/2007 anh T và chị B kết hôn, khoảng năm 2006-2007 xây nhà hai tầng, anh chị đi làm công ty, chị B không cung cấp được các tài liệu chứng cứ xác định chị bỏ tiền ra xây dựng nhà hai tầng, do đó xác định **nhà hai tầng giá trị 119.471.135 đồng** do ông T bà T xây dựng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của ông T bà T thanh toán cho chị B 20.000.000 đồng tiền công trông nom. Năm 2016 đến năm 2018 ông T, anh T, chị B có xây dựng các công trình 01 nhà mái bằng 01 tầng: 95.314.029 đồng, 01 công trình phụ: 21.247.617 đồng, sân bê tông: 24.378.664 đồng, tường bao: 8.042.192 đồng, cổng: 7.903.135 đồng, mái tôn: 26.179.526 đồng **tổng giá trị 183.065.163 đồng** (tổng công trình 302.536.298 đồng- nhà hai tầng 119.471.135 đồng) là tài sản chung của ông T, bà T và anh T, chị B, đề nghị giao cho ông T, bà T quản lý sử dụng công trình nhà mái bằng xây dựng năm 2016, ông T, bà T có nghĩa vụ thanh toán anh T, chị B số tiền 45.766.000 đồng (183.065.163 đồng/4 người). Như vậy, ông T, bà T phải thanh toán cho chị B tổng cộng số tiền 65.766.000 đồng. Ông T, bà T phải thanh toán cho anh T tổng cộng số tiền



45.766.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trăm đối với 1 cây vàng 9999 đòi anh T chị B. Về án phí: Thực hiện theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, bị đơn là chị Bùi Thị Hạnh B đang cư trú tại Nhật Bản, chị B vẫn liên lạc về gia đình, nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể nên bà Bùi Thị Trăm – mẹ đẻ chị B không cung cấp địa chỉ cụ thể cho Tòa án. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông L, bà T là bố mẹ đẻ chị B để xác minh địa chỉ của chị B, tiến hành tổng đạt các văn bản của Tòa án cho ông L, bà T, yêu cầu ông bà thông báo cho chị B các văn bản tố tụng của Tòa án đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại bản tự khai, chị B gửi về cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình cho thấy chị đã được Tòa án thông báo việc anh T xin ly hôn chị và yêu cầu chia tài sản chung. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều vắng mặt lần thứ 2 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh T, chị B tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Quỳnh Phụ vào ngày 08/3/ 2007 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống. Chị B bỏ về nhà bố mẹ sống tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình từ năm 2019 và sau đó đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, đã ly thân từ đó đến nay. Chị B gửi bản tự khai không đồng ý ly hôn với anh T nhưng không về Việt Nam để làm việc với Tòa án, chị chỉ đồng ý ly hôn khi anh T thanh toán cho chị 350.000.000 đồng tiền tài sản chung. Như vậy, chị B đã không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm với anh T dẫn đến tình trạng hôn nhân của anh T, chị B là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần phải chấp nhận xử cho anh T được ly hôn chị B là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Anh T, chị B có hai con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 26/11/2007 và Nguyễn Văn Gia B, sinh ngày 11/5/2013. Xét nguyện vọng của chị B nhận nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con Gia B cho đến khi con Gia B đủ 18 tuổi, còn anh T cũng nhận nuôi cả hai con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì thấy chị B không có mặt tại Việt Nam, bà T được chị B ủy quyền tham gia tố tụng đề nghị giao con Ngọc A cho bà trực tiếp nuôi vì cháu đang học tại trường PTCS xã Quỳnh Trang, huyện Q, tỉnh Thái Bình và cháu Ngọc A có đơn đề nghị được ở cùng bà T để ổn định việc học tập, do đó cần áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con Ngọc A cho chị B và bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Gia B cho anh T nuôi dưỡng, không bên

nào phải cấp dưỡng nuôi con là đảm bảo điều kiện ổn định về học tập và sinh hoạt của hai cháu. Chị Bùi Thị Hạnh B có quyền thăm nom các con chung. Anh T, chị B có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi các con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi các con chung khi cần thiết.

[4] Về tài sản chung: Tại bản tự khai chị B xác định đôi với quyền sử dụng thửa đất số 357 và thửa đất số 359, đều tờ bản đồ số 22 thôn Gia Hòa 2, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình đã được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 723480 và BP 723482 đều cấp ngày 27/12/2013 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Tống Thị T là tài sản hợp pháp của ông T, bà T chị không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết đôi với giá trị quyền sử dụng hai thửa đất trên.

[4.1] Chị B yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của chị và anh T giá trị các công trình gồm: Nhà hai tầng xây dựng năm 2009, nhà mái bằng, các công trình phụ, sân, tường cổng, mái tôn, (xây dựng năm 2018), xây dựng trên đất của ông T, bà T và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình tương đương thành tiền là 700.000.000đồng, anh chị đã thanh toán không còn nợ nần ai.

[4.1.1] Xét thấy, quá trình tố tụng, chị B không có văn bản nào cung cấp thời điểm, nguồn tiền để xây dựng nhà hai tầng vào năm 2009 vì năm 2007 anh chị mới kết hôn, ông T xác định chị B có công sức trông nom quá trình ông bà xây nhà và đề nghị thanh toán cho chị B số tiền 20.000.000 đồng, vì vậy, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ xác định nhà 2 tầng trên là tài sản chung của anh T, chị B, phải xác định ông T bà T xây dựng nhà 2 tầng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông T, bà T thanh toán cho chị B số tiền 20.000.000 đồng là công sức trông nom.

[4.1.2] Đối với nhà mái bằng, công trình phụ, sân, tường cổng, mái tôn xây dựng từ năm 2016 – 2018 thì thấy anh chị thừa nhận đã sống chung thời gian này cùng ông T bà T. Anh T, ông T đều trình bày anh chị có đóng góp 30.000.000 đồng. Mặt khác những người đã trực tiếp xây dựng, bán nguyên vật liệu xây dựng đều xác nhận khi mua gạch, khi thanh toán tiền có lần ông T, anh T, chị B thanh toán. Do đó, có căn cứ xác định ông T, anh T, chị B đã xây dựng các công trình trên. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 06/5/2020 thì giá trị 01 nhà mái bằng 01 tầng: 95.314.029 đồng, 01 công trình phụ: 21.247.617 đồng, sân bê tông: 24.378.664 đồng, tường bao: 8.042.192 đồng, cổng: 7.903.135 đồng, mái tôn: 26.179.526 đồng. **Tổng giá trị 183.065.163 đồng** (tổng giá trị các công trình trên đất theo Hội đồng định giá là 302.536.298 đồng - nhà hai tầng 119.471.135 đồng) là tài sản chung của ông T, bà T và anh T, chị B.

[4.1.3] Đối với yêu cầu chia đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bao gồm: 01 tivi, 01 bộ bàn ghế, 01kệ để tivi, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh, 02 xe máy của chị B thì thấy đến năm 2019, vợ chồng chị B phát sinh mâu thuẫn, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Anh T và chị B đều thống nhất khai vợ chồng có tài sản chung là số tiền

30.000.000 đồng tiền phường và 02 xe máy cũng phù hợp việc ông T, bà T khai là đồ đạc do vợ chồng anh T mua, chỉ có 02 lọ lộc bình ông T, bà T khai là quà tặng của anh Nguyễn Văn Đ, Tòa án đã nhận được văn bản ý kiến anh Đĩnh, chị B không có văn bản chứng minh đôi lọ lộc bình là tài sản chung nên Hội đồng xét xử thấy xác định 02 lọ lộc bình không phải tài sản chung của anh T, chị B. Bà Trăm xác định chiếc quạt MD đã cũ, giá trị không lớn không yêu cầu chia. Hội đồng xét xử không chia tài sản là đôi lọ lộc bình và chiếc quạt MD là phù hợp.

[4.2] Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xác định anh T, chị B và ông T, bà T có tài sản chung là giá trị 01 nhà mái bằng 01 tầng: 95.314.029 đồng, 01 công trình phụ: 21.247.617 đồng, sân bê tông: 24.378.664 đồng, tường bao: 8.042.192 đồng, cổng: 7.903.135 đồng, mái tôn: 26.179.526 đồng. **Tổng giá trị 183.065.163 đồng**; Do các công trình trên xây trên đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông T bà T nên cần giao cho ông T, bà T quản lý sử dụng công trình trên, ông T, bà T có nghĩa vụ thanh toán anh T, chị B mỗi người số tiền 45.766.000 đồng (183.065.163 đồng/4 người). Như vậy, ông T, bà T phải thanh toán cho chị B tổng cộng số tiền 65.766.000 đồng (20.000.000đồng tiền công sức trông nom + 45.766.000 đồng ). Ông T, bà T phải thanh toán cho anh T số tiền 45.766.000 đồng.

Anh T, chị B có tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là: 01 tivi trị giá 1.500.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 5.000.000 đồng; 01 kệ để tivi bằng gỗ trị giá 1.500.000 đồng; 01 máy giặt trị giá 3.500.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.500.000 đồng; 02 xe máy trị giá 9.000.000 đồng và tiền phường 30.000.000đồng. Đối với số tiền phường đã góp vào xây các công trình năm 2016 đã được định giá và ông T bà T có trách nhiệm thanh toán. Đối với 02 xe máy đã cũ, bà Trăm và anh T xác định giá trị tiền như Hội đồng định giá, xe cũ không nhớ biển kiểm soát xe và đăng ký xe, đều thống nhất đề nghị giao cho mỗi người sử dụng 01 chiếc, bà T không thể hiện nhận bằng hiện vật những đồ dùng sinh hoạt trên. Do đó, căn cứ vào kết quả định giá để giao cho anh T sử dụng đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B là 7.000.000đồng. Theo kỹ phần anh T, chị B mỗi người được chia tài sản chung là 56.766.000đồng ( 45.766.000 đồng giá trị nhà mái bằng, công trình phụ, sân bê tông, tường bao+ 7.000.000đồng giá trị đồ dùng sinh hoạt trong gia đình + 4.500.000đồng xe máy ). Giao cho chị B và anh T mỗi người sử dụng 01 xe máy.

[5] Xét yêu cầu của bà Bùi Thị Trăm đòi chị B và anh T 01 cây vàng 9999, mỗi người trả bà 5 chỉ vàng. Tại biên bản làm việc 14/7/2021 bà T đã nhận thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu của bà nhưng bà không nộp và bà không có yêu cầu độc lập, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để giải quyết. Bà T có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác khi có yêu cầu đòi 1 cây vàng đối với anh T và chị B.



[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 6.000.000đồng. Anh T và chị B mỗi người phải chịu 3.000.000đồng. Bà T đã nộp tạm ứng 6.000.000đồng thay cho chị B nên anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị B 3.000.000đồng.

[7] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000đồng (đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai 0009842 ngày 28/10/2020).

Anh T và chị B mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là 2.863.000đồng. Trả lại chị B 21.137.000đồng (đã nộp tạm biên lai tạm ứng án phí số 0005008 ngày 01/3/2021 – Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình )

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 56, 61, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Bùi Thị Hạnh B.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 26/11/2007 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Bùi Thị T nhận ủy quyền của chị B được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc A. Giao con chung Nguyễn Văn Gia B, sinh ngày 11/5/2013 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh T, chị B có quyền thăm nom 2 con chung và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi 2 con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1 Anh T, chị B và ông T, bà T có tài sản chung là giá trị 01 nhà mái bằng 01 tầng là 95.314.029 đồng, 01 công trình phụ: 21.247.617 đồng, sân bê tông: 24.378.664 đồng, tường bao: 8.042.192 đồng, cổng: 7.903.135 đồng, mái tôn: 26.179.526 đồng. **Tổng giá trị 183.065.163 đồng;** theo kỹ phần anh T, chị B mỗi người được hưởng số tiền 45.766.000 đồng (183.065.163 đồng/4 người) xây dựng trên thửa đất 357, diện tích 847,5m<sup>2</sup> (đất ở 200m<sup>2</sup>; đất trồng cây lâu năm 647,5m<sup>2</sup>) và thửa đất số 359, diện tích 155,3m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) đều thuộc tờ bản đồ số 22 tại Thôn G 2, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Tống Thị T.

- Giao cho ông T, bà T quản lý sử dụng 01 nhà mái bằng 1 tầng; 01 công trình phụ; sân bê tông; tường bao; cổng, mái tôn nêu trên.

- Ông T, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho chị B tổng cộng số tiền 65.766.000 đồng (20.000.000 đồng tiền công sức trông nom + 45.766.000 đồng). Ông T, bà T phải thanh toán cho anh T số tiền 45.766.000 đồng.

3.2 Anh T, chị B có tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là: 01 tivi trị giá 1.500.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 5.000.000 đồng; 01 kệ để tivi bằng gỗ trị giá 1.500.000 đồng; 01 máy giặt trị giá 3.500.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.500.000 đồng; 02 xe máy trị giá 9.000.000 đồng và tiền phường 30.000.000 đồng.

- Giao cho anh T sử dụng đồ dùng sinh hoạt nêu trên và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B là 7.000.000 đồng.

- Giao cho chị B và anh T mỗi người sở hữu 01 xe máy.

Theo ký phần anh T, chị B mỗi người được chia tài sản chung là 57.266.000 đồng (45.766.000 đồng giá trị nhà mái bằng, công trình phụ, sân bê tông, tường bao + 7.000.000 đồng giá trị đồ dùng sinh hoạt trong gia đình + 4.500.000 đồng xe máy).

4. Không đặt ra giải quyết yêu cầu của bà Bùi Thị T đòi chị B và anh T 01 cây vàng 9999, mỗi người trả bà 5 chỉ vàng do bà T không nộp tạm ứng án phí và bà không có yêu cầu độc lập. Bà T có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác khi có yêu cầu đòi 1 cây vàng đối với anh T và chị B.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 6.000.000 đồng. Anh T và chị B mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng 6.000.000 đồng thay cho chị B nên anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị B 3.000.000 đồng.

6. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009842 ngày 28/10/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình. Anh T, chị B mỗi người phải nộp 2.863.000 đồng án phí chia tài sản. Đối trừ trả lại chị B 21.137.000 đồng (hai mươi một triệu một trăm ba mươi bảy ngàn đồng) (đã nộp tạm biên lai tạm ứng án phí số 0005008 ngày 01/3/2021 – Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình)

7. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, anh T, ông T, bà T, bà T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ. Chị B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Dương sự;
- UBND xã An Vinh, xã Quỳnh

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Trang, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái  
Bình.*  
*- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.*

**Nguyễn Thị Kim Hằng**